

Số: 1592/QĐ-BNN-HTQT

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư
Dự án thành phần “Tăng cường năng lực khoa học công nghệ và đào tạo
nguồn nhân lực phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn
mới” thuộc Dự án: “Nâng cao chất lượng giáo dục đại học” do WB tài trợ.**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019; Luật Xây dựng ngày 18/6/2014, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 và số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; số 79/2021/NĐ-CP ngày 16/8/2021 sửa đổi Nghị định 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Hiệp định tín dụng số 6036-VN ký ngày 29/6/2018 giữa Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và Hiệp hội Phát triển quốc tế; Hiệp định vay phụ số 08/QLN ký ngày 25/3/2020 giữa Bộ Tài chính và Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: 323/QĐ-TTg ngày 14/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án “Nâng cao chất lượng giáo dục đại học” (SAHEP), Quyết định số

240/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án SAHEP;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Số 1027/QĐ-BNN-HTQT ngày 28/3/2017 về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án thành phần, số 5050/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/12/2017 về việc duyệt và phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án thành phần “Tăng cường năng lực khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới”; số 542/QĐ-BNN-XD ngày 15/2/2019 phê duyệt chi tiết tổng mức đầu tư và KHLCNT một số gói thầu tư vấn Dự án thành phần;

Xét các Tờ trình của Học viện Nông nghiệp Việt Nam: số 561/TTr-HVN ngày 31/3/2022 trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh Dự án thành phần và số 682/TTr-HVN ngày 21/4/2022 của Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc tiếp thu, giải trình, hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án thành phần “Tăng cường năng lực khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới” thuộc Dự án SAHEP theo ý kiến thẩm định của Bộ NN&PTNT;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế (tại Báo cáo thẩm định số 119/BCTĐ-HTQT-ĐP ngày 22/4/2022), Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình và Vụ trưởng Vụ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1027/QĐ-BNN-HTQT ngày 28/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án thành phần “Tăng cường năng lực khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới” thuộc Dự án “Nâng cao chất lượng giáo dục đại học”, cụ thể như sau:

1. Bổ sung vào khoản 5, Điều 1:

- Tư vấn lập thiết kế cơ sở Xưởng nghiên cứu hoàn thiện công nghệ: Liên danh Công ty Cổ phần kiến trúc Nội thất AURA và Công ty Cổ phần tư vấn kiểm định xây dựng GOTA Việt Nam.

2. Bổ sung vào điểm 7.2, thuộc khoản 7 “Các hạng mục chính sau:”, Điều 1:

“p) Xưởng nghiên cứu hoàn thiện công nghệ;

q) Đầu tư trang thiết bị bổ sung phục vụ nghiên cứu hoàn thiện công nghệ.”

3. Bổ sung vào khoản 10 “Phương án xây dựng:”, Điều 1:

“10.12. Xưởng nghiên cứu hoàn thiện công nghệ

a) Các chỉ tiêu kỹ thuật chính: Diện tích khu đất xây dựng: 4.000 m²;

- Diện tích xưởng: 2.173 m²;

- Chiều cao cơ bản xưởng: 10,0 m;

- Công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (tương đương cấp cấp IV công trình dân dụng).

b) Các giải pháp thiết kế, gồm:

- Giải pháp bố trí mặt bằng:

+ Công trình hình khối chữ nhật dạng nhà xưởng được bố trí phân chia không gian thành các phòng nghiên cứu, lưu trữ bảo quản thành một hệ thống không gian đồng bộ.

+ Công trình có kết cấu bao che là tường gạch xây dày 220, hệ thống kết cấu chịu lực chính là khung kèo thép lợp mái tôn. Khu vực nghiên cứu hoàn thiện công nghệ với các vách ngăn chủ yếu làm bằng panel. Một số khu vực lấy mẫu ở kho kết hợp giữa panel và tường xây gạch sơn epoxy. Trần khu vực sản xuất chủ yếu làm bằng panel nhằm đảm bảo độ sạch.

+ Công trình có hệ thống điện kỹ thuật, các đường ống gió, các đường ống kỹ thuật, các đường ống cấp nước, đường ống nước thải, đường ống công nghệ thiết kế treo, tầng kỹ thuật được bố trí các hệ thống hỗ trợ.

4. Bổ sung vào khoản 11 “Giải pháp kết cấu cho các tòa nhà:”, Điều 1:

“đ) Giải pháp kết cấu cho Xưởng có kết cấu thép như sau:

- Kết cấu móng: móng đơn bê tông cốt thép đổ tại chỗ.

- Kết cấu thân: Nhà kết cấu thép tiền chế: cột thép chữ H, kèo thép chữ H, xà gồ thép và mái tôn, tường xây xung quan tác dụng bao che được gia cố bằng các cột trụ bê tông cốt thép.

5. Bổ sung vào khoản 12 “Hạng mục phụ trợ trong các tòa nhà:”, Điều 1:

“i) Hạng mục phụ trợ cho xưởng: Đường giao thông chạy xung quanh nhà xưởng đảm bảo lưu thông và đáp ứng yêu cầu về phòng cháy chữa cháy. Mặt đường có chiều rộng tối thiểu 4,5m, kết cấu mặt bê tông dày 20cm đặt trên nền base; Hệ thống cấp nước, thoát nước, chiếu sáng ngoài nhà và bể phòng cháy chữa cháy đồng bộ kèm theo; Hệ thống cây xanh, cảnh quan xung quanh công trình.”

6. Điều chỉnh điểm b, thuộc khoản 15, Điều 1 như sau:

“b) Công trình phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn (tương đương công trình dân dụng cấp II, III, IV).”

7. Điều chỉnh, bổ sung nội dung điểm 19.2. “Đối với vốn đối ứng:” thuộc khoản 19, Điều 1 như sau:

“- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phát từ ngân sách trung ương 211,242 tỷ đồng.

- Học viện Nông nghiệp Việt Nam tự bố trí 15,357 tỷ đồng.”

8. Điều chỉnh nội dung “m) Về hình thức quản lý dự án:” thuộc Điều 2 như sau:

“ m) Về hình thức quản lý dự án: Thuê tư vấn quản lý dự án (cầu phần xây dựng). Học viện Nông nghiệp Việt Nam tổ chức thực hiện quản lý dự án các hoạt động còn lại.”

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung khoản 18 tại Điều 1 Quyết định số 5050/QĐ-BNN-HTQT ngày 28/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh Quyết định số 1027/QĐ-BNN-HTQT ngày 28/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và điều chỉnh, bổ sung Điều 1 Quyết định số 542/QĐ-BNN-XD ngày 15/2/2019 về chi tiết tổng mức đầu tư Dự án thành phần như sau:

a) “18. Tổng mức đầu tư và nguồn vốn dự án:

Tổng mức đầu tư Dự án là 58,7 triệu USD tương đương 1.293,291 tỷ đồng (tỷ giá chuyển đổi theo thông báo tháng 10/2016 của Bộ Tài chính: 1 USD = 21.939 VNĐ; các hạng mục bổ sung áp dụng tỷ giá chuyển đổi theo thông báo tháng 4/2022 của Bộ Tài chính: 1 USD = 23.155 VNĐ). Trong đó:

- Vốn vay IDA của WB: 48,455 triệu USD, tương đương 1.066,692 tỷ đồng, trong đó:

+ Ngân sách nhà nước cấp phát 90%: 43,610 triệu USD, tương đương 960,023 tỷ đồng.

+ Học viện Nông nghiệp Việt Nam vay lại 10%: 4,845 triệu USD, tương đương 106,669 tỷ đồng.

- Vốn đối ứng: 10,245 triệu USD, tương đương 226,599 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn đối ứng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 9,545 triệu USD, tương đương 211,242 tỷ đồng.

+ Vốn đối ứng do Học viện Nông nghiệp Việt Nam tự bố trí: 0,7 triệu USD, tương đương 15,357 tỷ đồng.”

b) Tổng mức đầu tư Dự án sau điều chỉnh chi tiết tại Phụ lục đính kèm Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế Điều 1, Quyết định số 542/QĐ-BNN-XD ngày 15/2/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt chi tiết tổng mức đầu tư dự án. Các nội dung còn lại của: Quyết định số 1027/QĐ-BNN-HTQT ngày 28/3/2017, Quyết định số 542/QĐ-BNN-XD ngày 15/2/2019 không thay đổi.

Điều 4. Chánh văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ: Tài chính, Kế hoạch, Hợp tác quốc tế, Khoa học Công nghệ và Môi trường, Tổ chức cán bộ; Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình; Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BT Lê Minh Hoan (để b/c);
- TT. Lê Quốc Doanh;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, Tài chính, GD&ĐT;
- Lưu: VT, HTQT (NTĐ-20).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1592/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2022 của Bộ NN&PTNT)

1. Bảng phân bổ các nguồn vốn điều chỉnh.

TT	Hạng mục chi	Tổng vốn Dự án		Trong đó			
		USD	VND	ODA		Đối ứng (VND)	
				USD	VND	TW	HV
1	2	3	4	5	6	7=8+9	9
1	Chi phí xây dựng	31.349.224	688.930.094.065	27.632.459	606.228.522.786	82.701.571.279	82.701.571.279
2	Chi phí thiết bị	21.368.191	472.809.535.100	19.313.265	427.361.731.275	45.447.803.825	45.447.803.825
3	Chi phí quản lý dự án	534.464	11.765.950.743			11.765.950.743	
4	Chi phí tư vấn xây dựng và chuẩn bị dự án	1.294.418	28.565.707.792			28.565.707.792	2.410.338.000
5	Chi khác	2.195.166	48.333.390.300	68.371	1.500.000.000	46.833.390.300	37.694.259.279
5.1	Chi phí đào tạo, nghiên cứu và quản trị	1.715.169	37.629.101.980			37.629.101.980	4.404.658.441
5.2	Chi phí tư vấn khác	340.707	1.500.000.000	68.371	1.500.000.000	0	
5.3	Chi trả lãi vay	139.289	3.055.861.371			3.055.861.371	3.055.861.371
6	Chi phí dự phòng	1.958.538	42.886.622.000	1.444.449	31.602.019.000	11.284.603.000	3.807.831.000
	Tổng	58.700.000	1.293.291.300.000	48.458.545	1.066.692.273.062	226.599.026.938	15.357.300.021

2. Bảng chi tiết tổng mức đầu tư điều chỉnh

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐÁ PHÊ DUYỆT	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH	NGUỒN VỐN			Tăng/(Giảm)	CĂN CỨ
				Vay WB	Đổi ứng TW	Đổi ứng của Học viện		
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG	567.729.700	688.930.094	606.228.523	82.701.571	0	121.200.394	
1	Gói thầu VNUA-CW01-01: Xây dựng Giảng đường lớn	100.297.900	140.927.515	128.115.923	12.811.592		40.629.615	HD số 24/2020/HDXL-VNUA-CW01-01
2	Gói thầu VNUA-CW01-02. Xây dựng nhà đào tạo thực hành cơ điện, Môi trường, công nghệ sinh học và công nghệ thực phẩm	84.673.000	107.714.278	97.922.071	9.792.207		23.041.278	HD số 25/2020/HDXL-VNUA-CW01-02
3	Gói thầu VNUA-CW01-03. Xây dựng Trung tâm Nghiên cứu nông nghiệp và Khoa học sự sống	61.852.600	73.173.090	66.520.991	6.652.099		11.320.490	HD số 26/2020/HDXL-VNUA-CW01-03
4	Gói thầu VNUA-CW02. Xây dựng các tuyến đường giao thông nội bộ	118.502.200	106.701.343	97.001.221	9.700.122		-11.800.857	HD số 27/2020/HDXL-VNUA-CW02
5	Gói thầu VNUA-CW03-01: Xây dựng: Nhà phục vụ đào tạo và thực hành Thú y và Nhà phục vụ đào tạo giáo dục thể chất	66.620.500	77.805.685	70.732.441	7.073.244		11.185.185	HD số 30/2021/HDXL-VNUA-CW03-01
6	Gói thầu VNUA-CW03-02: Xây dựng: Nhà phục vụ đào tạo và nghiên cứu thể chế, chính sách và Nhà phục vụ	61.100.800	57.914.267	52.649.334	5.264.933		-3.186.533	HD số 15/2021/HDXL-VNUA-CW03-02

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐÃ PHÊ DUYỆT	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH	NGUỒN VỐN			Tăng/(Giảm)	CĂN CỨ
				Vay WB	Đối ứng TW	Đối ứng của Học viện		
	đào tạo ngoại ngữ							
7	Gói thầu VNUA-CW03-03: Xây dựng Trung tâm hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu, hợp tác quốc tế và dịch vụ xã hội	74.682.700	102.615.197	93.286.543	9.328.654		27.932.497	HĐ số 29/2021/HĐXL-VNUA-CW03-03
8	Nhà xưởng nghiên cứu và hoàn thiện công nghệ		22.078.719		22.078.719		22.078.719	Dự toán
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	423.646.800	472.809.535	427.361.731	45.447.804	0	49.162.735	
1	Gói thầu VNUA-G01: Thiết bị phục vụ đào tạo thực hành, thực tập	130.756.440	129.638.065	118.649.521	10.988.544		-1.118.375	
1.1	Gói thầu VNUA-G01-01. Thiết bị phục vụ đào tạo thực hành, thực tập lĩnh vực Cơ điện	15.137.910	15.385.103	14.493.477	891.627		247.193	HĐ số VNUA-G01-01/HĐMB/2021 15/6/21
1.2	Gói thầu VNUA-G01-02. Thiết bị phục vụ đào tạo thực hành, thực tập lĩnh vực Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sinh học, Cây trồng	43.439.220	42.793.562	38.917.547	3.876.015		-645.658	HĐ số VNUA-G01-02/HĐMB/2021 15/6/21
1.3	Gói thầu VNUA-G01-03. Thiết bị phục vụ đào tạo thực hành, thực tập lĩnh vực Chăn nuôi, Thú y	29.837.040	29.609.400	27.146.290	2.463.110		-227.640	HĐ số VNUA-G01-03/HĐMB/2021 15/6/2021
1.4	Gói thầu VNUA-G01-04. Thiết bị phục vụ đào tạo thực hành, thực tập lĩnh vực Quản	42.342.270	41.850.000	38.092.208	3.757.792		-492.270	HĐ số VNUA-G01-04/HĐMB/2021 15/6/21

TT	HÀNG MỤC CHI PHÍ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐÃ PHÊ DUYỆT	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH	NGUỒN VỐN				Tăng/(Giảm)	CĂN CỨ
				Vay WB	Đổi ứng TƯ	Đổi ứng của Học viện			
	<i>lý đất đai, Môi trường, Thủy sản</i>								
2	Gói thầu VNUA-G02. Thiết bị hỗ trợ đào tạo ngoại ngữ	13.163.360	10.007.012	9.097.284	909.728			-3.156.348	QĐ 1076/QĐ-BNN-XD 24/3/22
3	Gói thầu VNUA-G03: Thiết bị phục vụ nghiên cứu	230.532.100	209.752.985	192.309.526	17.443.459			-20.779.115	
3.1	<i>Gói thầu VNUA-G03-01 Thiết bị TTN-C cây trồng và được liệu</i>	73.558.769	64.052.586	58.900.920	5.151.666			-9.506.183	HD số VNUA-G03- 01/HĐMB/2022 25/3/22
3.2	<i>Gói thầu VNUA-G03-02 Thiết bị TTNCCN gen, vacxin thể hệ mới, thuốc và chế phẩm điều trị bệnh</i>	87.072.578	81.730.000	74.379.654	7.350.346			-5.342.578	HD số VNUA-G03- 02/HĐMB/2022 21/3/22
3.3	<i>Gói thầu VNUA-G03-03 Thiết bị TT dịch vụ chẩn đoán, xét nghiệm, kiểm định và phân tích đạt chuẩn ISO</i>	69.900.753	63.970.399	59.028.953	4.941.446			-5.930.354	HD số VNUA-G03- 03/HĐMB/2022 25/3/22
4	Gói thầu VNUA-G04. Thiết bị hỗ trợ đào tạo nghiên cứu, quản trị	42.613.200	41.624.440	37.840.400	3.784.040			-988.760	QĐ 5198/QĐ-BNN-XD 30/12/21
5	Gói thầu VNUA-G05: Phần mềm quản trị đại học	6.581.700	5.375.533		5.375.533			-1.206.167	QĐ 5198/QĐ-BNN-XD 30/12/21
6	Gói thầu VNUA-G06. Thiết bị nghiên cứu hoàn thiện công nghệ quy mô thử nghiệm		76.411.500	69.465.000	6.946.500			76.411.500	Báo giá thiết bị
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	10.997.800	11.765.951		11.765.951			768.151	QĐ 79/QĐ-BXD

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐÃ PHÊ DUYỆT	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH	NGUỒN VỐN			Tăng/(Giảm)	CĂN CỨ
				Vay WB	Đối ứng TW	Đối ứng của Học viện		
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	25.400.800	28.565.707	0	26.155.370	2.410.338	3.164.907	
1	Khảo sát giai đoạn lập dự án và lập điều chỉnh dự án	2.970.000	3.118.265		2.970.000	148.265	148.265	QĐ 1910/QĐ-HVN 31/5/19, dự toán bổ sung
2	Lập đề cương nhiệm vụ và lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	516.900	516.850			516.850	-50	QĐ 579/QĐ-HVN và 580/QĐ-HVN 14/3/17
3	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	67.000	67.000			67.000	0	195/2016/TT-BTC
4	Lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	457.200	457.207			457.207	7	QĐ 3640/QĐ-HVN 07/12/16
5	Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh	1.540.600	742.441			742.441	-798.159	QĐ 576/QĐ-HVN 14/3/17, dự toán bổ sung
6	Thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh	267.400	388.400			388.400	121.000	QĐ 581/QĐ-HVN 14/3/17, dự toán bổ sung
7	Khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công-dự toán	7.730.300	8.716.942		8.716.942		986.642	Các QĐ: 1910/QĐ-HVN 31/5/19, 3004/QĐ-HVN 24/8/20; TT 12/2021/TT-BXD
8	Chi phí thẩm tra bản vẽ thi công	468.500	529.393		529.393		60.893	QĐ 3341/QĐ-HVN 09/9/19; TT 12/2021/TT-BXD
9	Chi phí thẩm tra dự toán	434.800	528.289		528.289		93.489	QĐ 3340/QĐ-HVN 09/9/19; TT 12/2021/TT-BXD

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐÁ PHẪ DUYỆT	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH	NGUỒN VỐN			Tăng/(Giảm)	CĂN CỨ
				Vay WB	Đổi ứng TV	Đổi ứng của Học viện		
10	Chi phí thẩm định giá thiết bị	960.700	1.185.609		1.185.609		224.909	HD số 617069/HĐTDG-BTCVALUE; tạm tính phần bổ sung
11	Lập HSMT, đánh giá HSDT	783.500	1.186.505		1.186.505		403.005	QĐ 3932/QĐ-HVN 31/10/19, 2918/QĐ-HVN 19/8/20; 3165/QĐ-HVN 03/9/20; 586/QĐ-HVN 05/3/19, 3933/QĐ-HVN 31/10/19, 483/QĐ-HVN 20/02/20; TT 12/2021/TT-BXD
12	Chi giám sát khảo sát	78.100	90.175			90.175	12.075	QĐ 3342/QĐ-HVN 09/9/19; TT 12/2021/TT-BXD
13	Giám sát thi công xây dựng	6.673.100	8.159.462		8.159.462		1.486.362	QĐ 649/QĐ-HVN 09/3/20; 4798/QĐ-HVN 17/12/20; TT 12/2021/TT-BXD
14	Giám sát lắp đặt thiết bị	1.144.000	1.788.306		1.788.306		644.306	HD số 02/2021/HĐTVGS/HVN-DGT 08/12/20; QĐ 4743/QĐ-HVN 06/10/21; TT 12/2021/TT-BXD
15	Tư vấn thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu	432.300	619.259		619.259		186.959	ND 63/2014/ND-CP
16	Quy đổi vốn đầu tư xây dựng	876.400	471.604		471.604		-404.796	TT 12/2021/TT-BXD
V	CHI PHÍ KHÁC	71.052.900	48.333.390	1.500.000	37.694.259	9.139.131	-22.719.510	

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐÃ PHÊ DUYỆT	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH	NGUỒN VỐN			Tăng/(Giảm)	CĂN CỨ
				Vay WB	Đối ứng TW	Đối ứng của Học viện		
1	Chi phí hạng mục chung	19.308.400	0				-19.308.400	
2	Chi phí, phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và dự án đầu tư	53.100	100.000			100.000	46.900	TT 209/2016/TT-BTC; TT 11/2021/TT-BXD
3	Phí, chi phí thẩm định thiết kế	282.200	282.200		282.200		0	TT 210/2016/TT-BTC; TT 11/2021/TT-BXD
4	Phí, chi phí thẩm định dự toán	203.200	203.200		203.200		0	TT 210/2016/TT-BTC; TT 11/2021/TT-BXD
5	Phí thẩm duyệt PCCC	63.000	100.000		100.000		37.000	TT 258/2016/TT-BTC; TT 52/2019/TT-BTC
6	Bảo hiểm công trình xây dựng	1.703.200	811.934		811.934		-891.266	QĐ 4941/QĐ-HVN 27/12/19; 2994/QĐ-HVN 24/8/20
7	Quan trắc biến dạng công trình	333.300	333.300			333.300	0	QĐ 3021/QĐ-HVN 23/6/21
8	Chỉnh lý, số hóa hồ sơ dự án đưa vào lưu trữ		495.000			495.000	495.000	Điều 88 Luật xây dựng; QĐ 458/QĐ-TTg 03/4/20; 942/QĐ-TTg 15/6/21; 759/QĐ-TTg 03/6/20; QĐ 4618/QĐ-BNN-VP 26/11/21
9	Kiểm toán độc lập (theo yêu cầu của WB)	2.445.600	2.150.000	1.500.000	650.000		-295.600	QĐ 560/QĐ-HVN 02/3/20; dự toán bổ sung
10	Kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành		1.806.985		1.806.985		1.806.985	NĐ 99/2021/NĐ-CP
11	Thẩm tra phê duyệt quyết	821.500	630.311			630.311	-191.189	NĐ 99/2021/NĐ-CP

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐÁ PHÊ DUYỆT	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH	NGUỒN VỐN			Tăng/(Giảm)	CĂN CỨ
				Vay WB	Đổi ứng TW	Đổi ứng của Học viện		
	toán							
12	Rà phá bom mìn vật nổ	618.600	615.497		615.497		-3.103	QĐ 1292/QĐ-HVN 14/4/19; 606/QĐ-HVN 07/3/19
13	Chi phí đào tạo và nghiên cứu	38.468.500	37.629.102		33.224.444	4.404.658	-839.398	Lập dự toán
14	Chi phí lãi vay	6.752.300	3.055.861			3.055.861	-3.696.439	Phương án vay
15	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu		120.000			120.000	120.000	ND 06/2021/TT-BXD
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	89.811.600	42.886.622	31.602.019	7.476.772	3.807.831	-46.924.978	
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	1.188.639.600	1.293.291.300	1.066.692.273	211.241.727	15.357.300	104.651.700	